



KAOHSIUNG OPEN 2019
GROUPINGS & STARTING TIMES FOR ROUND 3
 2019 高雄公開賽 第三回合編組表
 KAOHSIUNG Golf And Country Club 高雄高爾夫球場



Round 3			Name	Chinese name	Country	R1	R2	TOTAL	+/-	Round 3			Name	Chinese name	Country	R1	R2	TOTAL	+/-
Group	Time	Tee								Group	Time	Tee							
12	07:00	1	Lin Yung Lung	林永龍	TWN	70	76	146	2	1	06:55	10	Tseng Tzu Hsuan	曾子軒	TWN	78	68	146	2
			Chen Po Hao	陳伯豪	TWN	76	70	146	2				Yeh Yu Chen	葉昱辰	TWN	74	72	146	2
			Hsu Yu Cheng (A)	許育誠 (A)	TWN	72	74	146	2				Peng Hung Ching	彭弘瑾	TWN	70	76	146	2
13	07:09	1	Chang Tse Peng	張澤鵬	TWN	71	74	145	1	2	07:04	10	Wang Tsung Chieh	汪聰傑	TWN	72	74	146	2
			Huang Bo Rui	黃柏叡	TWN	71	74	145	1				Wang Wei Hsiang	王偉祥	TWN	74	72	146	2
			Huang Chi	黃 頌	TWN	70	75	145	1				Chang Chien Chi	張建棋	TWN	77	70	147	3
14	07:18	1	Hsu Li Peng	許立朋	TWN	72	73	145	1	3	07:13	10	Yang Fei Hao	楊斐皓	TWN	72	75	147	3
			Fang Yin Jen	方胤人	TWN	70	74	144	E				Huang Kuan Hsun	黃冠勳	TWN	74	73	147	3
			Fan Chiang Hao Chuan	范姜皓詮	TWN	72	72	144	E				Lin Chie Hsiang	林吉祥	TWN	75	72	147	3
15	07:27	1	Lien Lu Sen	連驥森	TWN	74	70	144	E	4	07:22	10	LASCUÑA, TONY		PHL	73	74	147	3
			Bayron, Jay		PHL	73	71	144	E				Artjanawat, Wisut		THA	73	74	147	3
			Lin Wen Ko	林文科	TWN	70	74	144	E				Shen Wei Cheng	沈威成	TWN	73	74	147	3
16	07:36	1	Lu Wei Chih	呂偉智	TWN	72	72	144	E	5	07:31	10	Wang Ter Chang	汪德昌	TWN	75	72	147	3
			Chen Jui Sheng	陳睿昇	TWN	69	75	144	E				Chan Yin Shin	詹益信	TWN	72	75	147	3
			Hsu Chia Shen	許佳紳	TWN	72	71	143	-1				Hsieh Chi Hsien	謝繼賢	TWN	74	73	147	3
17	07:45	1	Lee Chieh Po	李玠柏	TWN	71	72	143	-1	6	07:40	10	Hu Ke	胡 克	TWN	74	73	147	3
			Lu Wen Teh	呂文德 52	TWN	67	76	143	-1				Muenluk Panuwat		THA	75	72	147	3
			Tsai Tsung Yu	蔡宗佑	TWN	73	70	143	-1				Chiu Han Ting	邱瀚霆	TWN	73	75	148	4
18	07:54	1	Jaraula, Reymon		PHL	71	72	143	-1	7	07:49	10	Lin Keng Chi	林根基	TWN	78	70	148	4
			Hsu Mong Nan	許孟男	TWN	73	70	143	-1				Tsai Chuan Chih	蔡顯至	TWN	73	75	148	4
			Liu Yu Jui	劉又睿	TWN	71	71	142	-2				Chang Hsiu Chi	張修齊	TWN	74	74	148	4
19	08:03	1	Lu Chien Soon	盧建順	TWN	74	68	142	-2	8	07:58	10	Tsehng Hong Sheng	曾宏勝	TWN	74	74	148	4
			Chen Yi Tong	陳裔東	TWN	74	68	142	-2				Tsai Tsung Yu	蔡叢宇	TWN	73	75	148	4
			Wang Wei Lun	王偉倫	TWN	70	72	142	-2				He Chin Hung	何勁宏	TWN	74	74	148	4
20	08:12	1	Wu Yao Wei (A)	巫耀微 (A)	TWN	72	69	141	-3	9	08:07	10	Lee Cho Chuan	李卓全	TWN	72	76	148	4
			Yoshikuwa Yuta	吉桑 佑太	JPN	68	73	141	-3				Ho Yu Cheng	何祐誠	TWN	72	76	148	4
			Oiwa Ryaichi	大岩 龍一	JPN	71	70	141	-3				Uthaipas, Pannakorn		THA	72	76	148	4
21	08:21	1	K.P. LIN	林冠伯	TWN	75	65	140	-4	10	08:16	10	Sirboonkaew Attaphon		THA	77	71	148	4
			Yeh Wei Tze	葉偉志	TWN	70	69	139	-5				Wen Chih Hao	溫志豪	TWN	73	75	148	4
			Lin Wen Tang	林文堂	TWN	70	69	139	-5				Wen Cheng Hsiang	溫楨祥	TWN	78	70	148	4
22	08:30	1	Hsieh Tung Hung	謝東宏	TWN	68	70	138	-6	11	08:25	10	Willy Chen (A)	陳瑋利 (A)	TWN	74	75	149	5
			Okada Genki	岡田 絃希	JPN	68	70	138	-6				Yang Chun Chieh (A)	楊浚頡 (A)	TWN	72	77	149	5
			Liu Yung Hua (A)	劉永華 (A)	TWN	67	70	137	-7										